CÔNG TY CP LICOGI 166	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 292019/CV-LCS	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
V/v: Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động SXKD Q4/2018 hợp nhất	Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Chúng tôi, Công ty cổ phần LICOGI 166, địa chỉ tại Tầng 4, toà nhà văn phòng công ty 34, ngõ 164 đường Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, điện thoại 04 222 50718, fax 04 222 50716.

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định pháp luật, chúng tôi đã tiến hành lập và gửi báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2018 tới Uỷ ban Chứng khoán Nhà Nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, một số chỉ tiêu kinh tế cơ bản được thống kê theo bảng dưới đây:

CHỈ TIÊU	QUÍ 4/2017	QUÍ 4/2018	CHÊNH LỆCH	GHI CHÚ
Doanh thu	111,127,914,654	83,906,138,955	-27,221,775,699	
Giá vốn	95,019,734,710	77,670,872,663	-17,348,862,047	
Lợi nhuận trước thuế	16,686,643,355	311,041,316	-16,375,602,039	
Lợi nhuận sau thuế	16,686,643,355	311,041,316	-16,375,602,039	

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 4 năm 2018 giảm so với quí 4 năm 2017 là do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu quí 4 hợp nhất năm 2018 giảm so với doanh thu quí 4 năm 2017.
- Quí 4 năm 2017 có hoàn nhập dự phòng công trình Bản chát

Công ty cổ phần LICOGI 166 xin giải trình về vấn đề này để Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng!

CÔNG TY CP LICOGI 166

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 166 · M.S.D.N · Q. THANH XUÂN · TP. HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Văn Minh

Nơi gửi:
- *Như kính gửi;*
- *Lưu Công ty*

Signature Not Verified
Ký bởi: NGUYỄN QUỐC ĐỒNG
Ký ngày: 30/1/2019 14:40:16

CÔNG TY CP LICOGI 166

~~~~ *** ~~~~

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2018

Hà Nội, năm 2019
~~~~

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 166
Tầng 4, tòa nhà JSC34, ngõ 164 Khuất Duy Tiến, P.Nhân Chính,
Q. Thanh Xuân, Hà Nội

Mã số thuế: 0102264629
Mẫu số: B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TẠI NGÀY 30 THÁNG 12 NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**269,442,400,034**	**224,798,060,262**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**7,841,431,647**	**5,787,968,036**
1. Tiền	111		2,586,431,647	787,968,036
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,255,000,000	5,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2,200,000,000**	**2,200,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,200,000,000	2,200,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**130,569,215,586**	**103,835,562,290**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	61,761,687,945	56,954,757,590
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	44,672,819,463	14,921,382,334
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	24,605,386,391	32,430,100,579
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	-470,678,213	-470,678,213
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**125,252,460,079**	**110,319,793,163**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	125,252,460,079	110,319,793,163
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3,579,292,722**	**2,654,736,773**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	3,579,292,722	433,523,271
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	2,221,213,502
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**81,988,690,188**	**89,562,704,575**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**778,950,690**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		778,950,690	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**75,487,928,629**	**81,723,424,922**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8	59,685,126,610	64,000,878,455
- Nguyên giá	222		121,746,791,396	115,156,579,596
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-62,061,664,786	-51,155,701,141
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.9	15,802,802,019	17,722,546,467
- Nguyên giá	225		19,197,444,548	19,197,444,548
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-3,394,642,529	-1,474,898,081
3. TSCĐ vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.10**	**0**	**1,035,213,000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	1,035,213,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.11**	**0**	
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5,721,810,869**	**6,804,066,653**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	5,721,810,869	6,804,066,653
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**351,431,090,222**	**314,360,764,837**
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**268,124,817,702**	**232,166,879,674**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**253,492,170,077**	**215,082,853,683**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	75,145,453,435	39,503,640,276
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	34,128,423,931	76,783,743,257
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1,703,372,875	314,562,804
4. Phải trả người lao động	314		6,774,626,358	4,206,016,970
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	6,667,775,085	2,042,114,277
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	22,949,513,114	8,473,756,143
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	106,114,442,619	83,676,945,916
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8,562,660	82,074,040
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**14,632,647,625**	**17,084,025,991**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	147,671,743
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	14,632,647,625	16,936,354,248
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	**400**	**V.19**	**83,306,272,520**	**82,193,885,163**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**83,306,272,520**	**82,193,885,163**
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		76,000,000,000	76,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		76,000,000,000	76,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,990,880,189	5,990,880,189
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,315,392,331	203,004,974
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		203,004,974	-21,655,598,078
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		1,112,387,357	21,858,603,052
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**351,431,090,222**	**314,360,764,837**

Lập, ngày 19 tháng 01 Năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Lan Tuyết	Hà Thị Huê	Phan Văn Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 166
Tầng 4, tòa nhà JSC34, ngõ 164 Khuất Duy Tiến, P.Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

Mã số thuế: 0102264629
Mẫu số: B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

TỪ NGÀY: 01-01-2018 ĐẾN NGÀY: 31-12-2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	83,906,138,955	111,127,914,654	280,909,980,988	213,171,031,900
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.2	83,906,138,955	111,127,914,654	280,909,980,988	213,171,031,900
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	77,670,872,663	95,019,734,710	260,501,115,805	183,347,861,433
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		6,235,266,292	16,108,179,944	20,408,865,183	29,823,170,467
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	482,469,810	253,399,200	497,317,103	257,453,454
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3,114,155,126	2,878,055,302	9,346,321,364	8,131,147,794
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,114,155,126	2,878,055,302	9,346,321,364	8,131,147,794
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	3,592,920,747	3,093,814,480	11,302,400,107	10,459,731,724
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		10,660,229	10,389,709,362	257,460,815	11,489,744,403
11. Thu nhập khác	31	VI.6	402,727,272	6,296,933,993	957,272,727	6,352,645,993
12. Chi phí khác	32	VI.7	102,346,185		102,346,185	3,661,233
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		300,381,087	6,296,933,993	854,926,542	6,348,984,760
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		311,041,316	16,686,643,355	1,112,387,357	17,838,729,163
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		311,041,316	16,686,643,355	1,112,387,357	17,838,729,163
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0	0	0

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Lan Tuyết	Hà Thị Huê	Phan Văn Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 166
Tầng 4, tòa nhà JSC34, ngõ 164 Khuất Duy Tiến, P.Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Hà Nội

Mã số thuế: 0102264629
Mẫu số: B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

TỪ NGÀY: 01-01-2018 ĐẾN NGÀY: 31-12-2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,112,387,357	18,850,984,749
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		14,088,392,448	12,414,120,209
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-497,317,103	-257,453,454
- Chi phí lãi vay	06		9,346,321,364	8,131,147,794
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24,049,784,066	39,138,799,298
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-11,311,549,321	-39,949,876,040
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-14,932,666,916	-56,588,026,035
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		213,212,482	28,144,855,468
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-2,040,065,090	665,422,145
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-9,346,321,966	-8,131,147,794
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1,639,796,240	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	-1,112,219,739
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**-11,727,810,505**	**-37,832,192,697**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-5,623,515,648	10,755,894,674
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		497,317,103	257,453,454
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**-5,126,198,545**	**11,013,348,128**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		194,454,224,385	134,127,670,197
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-171,297,154,240	-102,825,705,497
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-4,249,597,484	-3,862,535,469
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**18,907,472,661**	**27,439,429,231**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**2,053,463,611**	**620,584,662**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**5,787,968,036**	**167,437,151**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**7,841,431,647**	**788,021,813**

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Lan Tuyết	Hà Thị Huê	Phan Văn Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 166 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102264629, do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18/05/2007, thay đổi lần 11 ngày 04/12/2014.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 76.000.000.000 đồng *(Bảy mươi sáu tỷ đồng chẵn).*

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 4, tòa nhà JSC 34, ngõ 164 đường Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- ✓ Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- ✓ Lắp đặt hệ thống xây dựng khác chỉ kinh doanh các ngành nghề sau : Thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí, thiết bị phòng cháy chữa cháy, lắp đặt hệ thống chống sét;
- ✓ Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chỉ kinh doanh các ngành nghề sau : Thiết bị phòng cháy chữa cháy ;
- ✓ Hoạt động thiết kế chuyên dụng chỉ kinh doanh các ngành nghề sau : Thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy các công trình xây dựng (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo quy định của pháp luật) ;
- ✓ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

  Chi tiết : - Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị và kinh doanh bất động sản.
- ✓ Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

  Chi tiết : Khí công nghiệp, khí nén
- ✓ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

  Chi tiết : Kinh doanh điện
- ✓ Khai thác, xử lý và cung cấp nước

  Chi tiết : Kinh doanh nước
- ✓ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- ✓ Vận tải bằng xe buýt
- ✓ Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)

  Chi tiết : + Vận tải khách bằng taxi ;
- ✓ Vận tải hành khách đường bộ khác

  Chi tiết : + Vận tải khách du lịch ; + Vận tải khách theo hợp đồng ; + Vận taair khách theo tuyến cố định ;

- ✓ Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

  Chi tiết : - Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô ;
- ✓ Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác

  Chi tiết : Kinh doanh ô tô
- ✓ Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác

  Chi tiết : Kinh doanh phụ tùng ô tô
- ✓ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

  Chi tiết : - Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ ; Các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, nền móng công trình ;
- ✓ Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác

  Chi tiết : Cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật ;
- ✓ Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu

  Chi tiết : Tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)
- ✓ Sửa chữa máy móc, thiết bị

  Chi tiết : Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị các sản phẩm cơ khí và kết cấu địa hình khác ;
- ✓ Sản xuất máy chuyên dụng khác

  Chi tiết : - Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng.
- ✓ Gia công cơ khí ; xử lý và tráng phủ kim loại

  Chi tiết : Gia công chế tạo kết cấu thép và các sảm phẩm cơ khí ;
- ✓ Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

  Chi tiết : - Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng ;
- ✓ Xây dựng công trình công ích
- ✓ Chi tiết : Thi công xây dựng các công trình điện, thông tin liên lạc ; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường ; các công trình phòng cháy, chữa cháy, thiết bị bảo vệ ; các công trình thông gió cấp nhiệt, điều hòa không khí.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến thời điểm lập báo cáo, Công ty chỉ gồm Văn phòng tại tầng 4, tòa nhà JSC, ngõ 164 đường Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội .

Tổng số các công ty con: 01 công ty

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 công ty
Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Licogi 166

Địa chỉ: Tại mỏ đá Cụp đụn, Phường Kỳ Phương, Huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà tĩnh

Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh khai thác đá.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là "đ"; ký hiệu quốc tế là "VND").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của các chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141…

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cấn đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo. Thời gian khấu hao TSCĐ được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

20. Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt tại quỹ	7,192,732	111,441,768
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,579,238,915	676,526,268
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	5,255,000,000	5,000,000,000
Cộng	**7,841,431,647**	**5,787,968,036**

2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Cộng	**61,761,687,945**	**56,954,757,590**

3 . Trả trước người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Cộng	**44,672,819,463**	**14,921,382,334**

4 . Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cộng	**24,605,386,391**	**-**	**32,430,100,579**	**-**

5 . Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	677,359,855	(470,678,213)	677,359,855	(470,678,213)
+ Công ty CP Licogi 13- XD và KT công trình	*74,380,174*	*(52,066,122)*	*74,380,174*	*(52,066,122)*
+ CN Khai thác khoáng sản PVC Thanh Hóa	*234,244,500*	*(234,244,500)*	*234,244,500*	*(234,244,500)*
+ Công ty CP ĐTTM Xây dựng Điện 6	*368,735,181*	*(184,367,591)*	*368,735,181*	*(184,367,591)*
Cộng	**677,359,855**	**(470,678,213)**	**677,359,855**	**(470,678,213)**

6 . Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	686,119,854	-	10,630,382,459	-
Công cụ, dụng cụ	36,112,607	-	50,993,000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	95,114,738,190	-	80,470,053,951	-
Hàng hóa,Thành phẩm	29,415,489,428	-	19,168,363,753	-
Cộng	**125,252,460,079**	**-**	**110,319,793,163**	**-**

7 . Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
a, Ngắn hạn	3,579,292,722	433,523,271
b, Dài hạn	5,721,810,869	6,804,066,653
Cộng	**9,301,103,591**	**7,237,589,924**

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	28,554,256,647	68,208,375,728	18,190,072,676	203,874,545	115,156,579,596
Số tăng trong kỳ	-	4,910,577,161	2,960,447,272	-	7,871,024,433
Số giảm trong kỳ	-	228,154,545	1,052,658,088	-	1,280,812,633
Số dư cuối kỳ	28,554,256,647	72,890,798,344	20,097,861,860	203,874,545	121,746,791,396

Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2,763,965,642	38,712,463,266	9,613,661,899	65,610,334	51,155,701,141
Số tăng trong kỳ	2,842,170,264	7,560,008,568	1,725,477,660	40,991,508	12,168,648,000
Số giảm trong kỳ	-	210,026,267	1,052,658,088	-	1,262,684,355
Số dư cuối kỳ	5,606,135,906	46,062,445,567	10,286,481,471	106,601,842	62,061,664,786
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	25,790,291,005	29,495,912,462	8,576,410,777	138,264,211	64,000,878,455
Tại ngày cuối kỳ	22,948,120,741	26,828,352,777	9,811,380,389	97,272,703	59,685,126,610

9 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	19,197,444,548		19,197,444,548
Số tăng trong kỳ	-		-
Số giảm trong kỳ	-		-
Số dư cuối kỳ	19,197,444,548		19,197,444,548
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1,474,898,081		1,474,898,081
Số tăng trong kỳ	1,919,744,448		1,919,744,448
Số giảm trong kỳ	-		-
Số dư cuối kỳ	3,394,642,529		3,394,642,529
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	17,722,546,467		17,722,546,467
Tại ngày cuối kỳ	15,802,802,019		15,802,802,019

10 . Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1,035,213,000
- Quyền sử dụng đất tại Nhơn Trạch - Đồng Nai		*1,035,213,000*
- Đầu tư TSCĐ		
Cộng	**0**	**1,035,213,000**

12 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	75,145,453,435	75,145,453,435	39,503,640,276	39,370,311,209
Cộng	**75,145,453,435**	**75,145,453,435**	**39,503,640,276**	**39,503,640,276**

13 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Cộng	**34,128,423,931**	**76,783,743,257**

14 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2018
Thuế thu nhập cá nhân	313,480,914	351,074,541	120,150,221	544,405,234
Thuế giá trị gia tăng		29,658,021,337	30,058,595,711	400,574,374
Các loại thuế khác	1,081,890	1,529,786,000	772,474,623	758,393,267
Cộng	**314,562,804**	**36,255,071,487**	**35,667,410,164**	**1,703,372,875**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19.4. Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,600,000	7,600,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	7,600,000	7,600,000
- Cổ phiếu phổ thông	7,600,000	7,600,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,600,000	7,600,000
- Cổ phiếu phổ thông	7,600,000	7,600,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	205,239,275,191	183,676,109,686
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	38,647,890,043	43,857,762
- Doanh thu bán hàng hóa	37,022,815,754	29,451,064,452
Cộng	**280,909,980,988**	**213,171,031,900**

2 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	205,239,275,191	183,676,109,686
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	38,647,890,043	43,857,762
- Doanh thu thuần bán hàng	37,022,815,754	29,451,064,452
Cộng	**280,909,980,988**	**213,171,031,900**

3 . Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	187,311,458,400	158,010,610,655
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	37,014,683,527	43,650,989
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	36,174,973,878	25,293,599,789
Cộng	**260,501,115,805**	**183,347,861,433**

4 . Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
Cộng	**497,317,103**	**257,453,454**

5 . Chi phí tài chính	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
Cộng	**9,346,321,364**	**8,131,147,794**

6 . Thu nhập khác	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
Cộng	**957,272,727**	**6,352,645,993**

7 . Chi phí khác	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Chi phí khác	102,346,185	3,661,233
Cộng	**102,346,185**	**3,661,233**

8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
Cộng	**11,302,400,107**	**10,459,731,724**

9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
Cộng	-	-

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Hà nội, Ngày 31 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đào Lan Tuyết	Hà Thị Huê	Phan Văn Minh